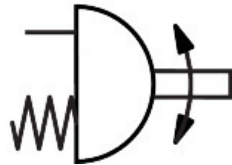
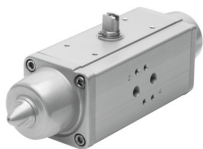


**Bộ truyền động xoay**  
**DAPS-0090-090-RS1-F0710**  
 Số bộ phận: 533439

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                | Giá trị                                                            |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Kích thước bộ truyền động vị trí                        | 0090                                                               |
| Mẫu khoan mặt bích                                      | F07<br>F10                                                         |
| Góc xoay                                                | 90 °                                                               |
| Vùng điều chỉnh vị trí cuối ở 0 °                       | -1 °...9 °                                                         |
| Phạm vi điều chỉnh của vị trí cuối ở góc lệch danh định | 81 °...91 °                                                        |
| Cổng nối trực độ sâu                                    | 24.8 mm                                                            |
| Lưu ý về phạm vi điều chỉnh của các vị trí cuối         | tùy chọn một vị trí cuối có thể điều chỉnh                         |
| Tiêu chuẩn cổng nối van để nghiêng                      | ISO 5211                                                           |
| Đệm                                                     | không có đệm                                                       |
| Vị trí lắp đặt                                          | bất kì                                                             |
| Nguyên tắc vận hành                                     | tác động đơn lẻ                                                    |
| Cấu trúc xây dựng                                       | Động học ách                                                       |
| Phát hiện vị trí                                        | không có                                                           |
| Hướng đóng                                              | đóng đúng                                                          |
| Cổng nối van tương ứng với tiêu chuẩn                   | VDI/VDE 3845 (NAMUR)                                               |
| Safety Integrity Level (SIL)                            | đến chế độ SIL 2 Low Demand                                        |
| Áp suất kết nối cho độ võng lò xo                       | 0.28 MPA                                                           |
| Áp suất kết nối cho độ bền của lò xo                    | 2.8 bar                                                            |
| Áp suất vận hành                                        | 0.28 MPA...0.84 MPA<br>2.8 bar...8.4 bar                           |
| Áp suất làm việc danh nghĩa                             | 0.56 MPA                                                           |
| Áp suất vận hành định mức                               | 5.6 bar                                                            |
| Tần số xoay tối đa ở 0,6 MPA (6 bar, 87 psi)            | 1 Hz                                                               |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                     | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)                           |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                   | theo quy định UK EX                                                |
| Chống cháy nổ                                           | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                                   | TUV Miền Bắc 212170801                                             |
| Danh mục ATEX Khí                                       | II 2G                                                              |
| Danh mục ATEX Bụi                                       | II 2D                                                              |

| Đặc tính                                                                               | Giá trị                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Loại chống cháy nổ Khí                                                                 | Ex h IIC T6...T3 Gb X                                                                                                                                                   |
| Loại chống cháy nổ Bụi                                                                 | Ex h IIIC T85°C...T200°C Db X                                                                                                                                           |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                                                   | -20°C ≤ Ta ≤ +60°C                                                                                                                                                      |
| Môi chất vận hành                                                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                                                                                    |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                                                                                           |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                                   | 3 - ứng suất ăn mòn mạnh                                                                                                                                                |
| Tuân thủ LABS                                                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                                                                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                                         | -20 °C...80 °C                                                                                                                                                          |
| Lưu ý về mô-men xoắn                                                                   | Mô-men xoắn hoạt động của bộ truyền động không được cao hơn mô-men xoắn cực đại cho phép được liệt kê trong ISO 5211, dựa trên kích thước của mặt bích lắp và khớp nối. |
| Mômen quay trở lại của lò xo ở góc xoay 0 °                                            | 30 N m                                                                                                                                                                  |
| Mômen quay trở lại của lò xo ở góc xoay 50 °                                           | 22.5 N m                                                                                                                                                                |
| Mô men hồi lò xo ở góc xoay 90 °                                                       | 45 N m                                                                                                                                                                  |
| Cường độ lò xo                                                                         | 1                                                                                                                                                                       |
| Mức tiêu thụ không khí ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) mỗi chu kỳ 0 °-góc xoay danh định-0 ° | 3.85 l                                                                                                                                                                  |
| trọng lượng sản phẩm                                                                   | 5000 g                                                                                                                                                                  |
| kết nối trực                                                                           | T22                                                                                                                                                                     |
| Cổng nối khí nén                                                                       | G1/8                                                                                                                                                                    |
| Ghi chú vật liệu                                                                       | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                                           |
| Vật liệu phủ                                                                           | Hợp kim nhôm rèn                                                                                                                                                        |
| Vật liệu của phốt                                                                      | FPM<br>NBR<br>NGUYÊN CHẤT                                                                                                                                               |
| Vật liệu vỏ                                                                            | Hợp kim nhôm rèn                                                                                                                                                        |
| Vật liệu vít                                                                           | thép hợp kim cao                                                                                                                                                        |
| Vật liệu trục                                                                          | thép hợp kim cao                                                                                                                                                        |
| Số vật liệu trục                                                                       | 1.4305                                                                                                                                                                  |